

Bản án số: 219/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 20/12/2022

“V/v Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH B

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Minh Khánh.

2. Ông Ngô Văn Bê.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn- Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 20/12/2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 224/2022/TLST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2022 về việc “Ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 187/2022/QĐXX-ST ngày 16/11/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 143/2022/QĐ-ST ngày 02/11/2022 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Văn V, sinh năm: 1983. (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố Tân An, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng, tỉnh B.

+Người đại diện theo ủy quyền nhận các văn bản tố tụng của nguyên đơn: Bà Trần Thị Thắng, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Tổ dân phố Tân An, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng, tỉnh B.

*** Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị N, sinh năm: 1997. (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ dân phố Tân An, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng, tỉnh B.

Hiện đang lao động tại nước ngoài.

Địa chỉ cuối cùng của chị Nguyễn Thị N ở Việt Nam là tổ dân phố Tân An, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai ngày 04/8/2022 Nguyên đơn là anh Nguyễn Văn V trình bày:

Anh và chị Ngụy Thị N kết hôn với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có được tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng, tỉnh B, được Ủy ban nhân dân thị trấn Tân An cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 02/01/2019. Sau khi kết hôn chị N về chung sống tại gia đình. Vợ chồng chung sống với nhau hòa thuận, hạnh phúc được một thời ngắn thì khoảng tháng 7/2019 thì chị N đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Từ khi chị N đi nước ngoài thì không còn liên lạc về cho gia đình, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết cho anh được ly hôn với chị Ngụy Thị N.

Về con chung: Vợ chồng anh chưa có con chung nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, không đề nghị giải quyết.

Ngoài ra anh V còn trình bày: Hiện nay, chị N vẫn đang lao động ở nước ngoài, địa chỉ cụ thể của chị N ở nước ngoài anh không cung cấp được cho Tòa án được vì đã lâu anh không liên lạc được với chị N, chị N vẫn liên lạc về cho mẹ chị N là bà Nguyễn Thị Liên, sinh năm 1973 trú tại: Tổ dân phố Tân An, thị trấn Tân Dân, huyện Yên Dũng, tỉnh B nhưng bà Liên cũng không cung cấp địa chỉ cho anh biết nên anh không biết để cung cấp cho Tòa án.

Do tính chất công việc nên anh không thể tham gia được các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa anh và chị N được, nên anh đề nghị Tòa án cho anh được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh và chị N.

Anh cũng ủy quyền cho bà Trần Thị Thắng, sinh năm 1964; trú tại Tổ dân phố Tân An, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng, tỉnh B là mẹ đẻ anh, nộp đơn khởi kiện, tạm ứng án phí, nhận bản án, trích lục và các văn bản tố tụng của Tòa án giao cho anh và thông báo lại cho anh biết.

Bị đơn chị Ngụy Thị N không có bản tự khai.

Ngày 07/11/2022 và ngày 14/11/2022 Tòa án nhân dân tỉnh B đã tiến

hành làm việc với mẹ đẻ của chị N là bà Nguyễn Thị Liên, sinh năm 1973; trú tại: Tổ dân phố Tân An, thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng, tỉnh B để giao thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu bà Liên thông báo cho chị N biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh B đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Nguyễn Văn V và chị Nguyễn Thị N; yêu cầu chị N viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; yêu cầu bà Nguyễn Thị Liên cung cấp địa chỉ cụ thể của chị N ở nước ngoài. Tuy nhiên, qua hai lần làm việc bà Liên vẫn giữ nguyên quan điểm là chị N ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc về cho bà nhưng bà không cung cấp địa chỉ cụ thể của chị N ở nước ngoài cho Tòa án, vì đây là việc cá nhân của chị N, đồng thời bà Nguyễn Thị Liên cũng không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị N biết để chị N gửi lời khai về. Kể từ đó đến nay, Tòa án cũng không nhận được bất kỳ lời khai nào của chị N gửi về.

Tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Văn V vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị Nguyễn Thị N vắng mặt không có lý do.

Thay mặt Hội đồng xét xử thông qua đơn khởi kiện, bản tự khai của anh V; Biên bản làm việc với bà Nguyễn Thị Liên là mẹ đẻ của chị N và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn anh Nguyễn Văn V có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chị N không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với chị N; Căn cứ vào công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao xử vắng mặt chị Nguyễn Thị N là đúng.

-Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 53, 56 và khoản 2 Điều 123; Điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; Điều 271; Điều 273; Điều 150 BLTTDS; khoản 1, 2 Điều 479 BLTTDS; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn V.

Về hôn nhân: Cho anh Nguyễn Văn V được ly hôn chị Nguyễn Thị N.

Về án phí : Anh Nguyễn Văn V phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. **Về thủ tục tố tụng:** Anh Nguyễn Văn V là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt anh Nguyễn Văn V.

Đối với bị đơn chị Ngụy Thị N vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án nhân dân tỉnh B đã tiến hành làm việc với bà Nguyễn Thị Liên là mẹ đẻ của chị Ngụy Thị N để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu bà Liên thông báo cho chị N biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh B đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Nguyễn Văn V và chị Ngụy Thị N; Yêu cầu chị N viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; Yêu cầu bà Nguyễn Thị Liên cung cấp địa chỉ cụ thể của chị N ở nước ngoài. Bà Nguyễn Thị Liên trình bày: Con bà là chị Ngụy Thị N ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc về cho bà. Tuy nhiên, Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà bà Liên vẫn không cung cấp địa chỉ, tin tức của chị N cho Tòa án, cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị Mơ biết. Nhận thấy đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn chị Ngụy Thị N theo thủ tục chung.

[2]. **Về thẩm quyền:** Anh Nguyễn Văn V là nguyên đơn có đơn xin ly hôn chị Ngụy Thị N, chị N hiện đang lao động tại nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ (theo Công văn số 23760/QLXNC-P5 ngày 09/11/2022 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an), thì chị N đã xuất cảnh 03 lần, lần gần đây nhất là ngày 07/01/2020 hiện chưa có thông tin nhập cảnh về Việt Nam, địa chỉ cuối cùng của chị N ở Việt Nam là: Tổ dân phố Tân An, thị trấn Tân Dân, huyện Yên Dũng, tỉnh B. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ Hôn nhân: Anh Nguyễn Văn V và chị Ngụy Thị N kết hôn ngày 02/01/2019 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng, tỉnh B. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo anh V trình bày: Sau khi kết hôn chị N về chung sống với gia đình anh. Vợ chồng chung sống với nhau hòa thuận, hạnh phúc được một thời ngắn thì khoảng tháng 7/2019 thì chị N đi xuất khẩu lao động tại Hàn Quốc. Từ khi chị N đi nước ngoài thì không còn liên lạc về cho gia đình, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết cho anh được ly hôn với chị Ngụy Thị N.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Văn V. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh V và chị N chung sống với nhau hạnh phúc được một thời gian ngắn thì chị N đã đi xuất khẩu lao động từ đó đến nay chưa về nước. Kể từ khi đi nước ngoài thì chị N đã không còn liên lạc với anh V và vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau nữa. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa anh V và chị N đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Văn V. Xử cho anh Nguyễn Văn V được ly hôn với chị Ngụy Thị N.

[4]. Về con chung: Anh V và chị N không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

[5]. Về tài sản, công nợ: Anh Nguyễn Văn V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Anh Nguyễn Văn V phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56 và khoản 2 Điều 123; Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 153; Điều 271; Điều 273; khoản 1, 2 Điều 479 Bộ Luật Tổ tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Nguyễn Văn V được ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

2. Về án phí: Anh Nguyễn Văn V phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000678 ngày 01/11/2022 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B. Xác nhận anh Nguyễn Văn V đã nộp đủ.

3. Về quyền kháng cáo bản án: Anh Nguyễn Văn V vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Chị Nguyễn Thị N hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- UBND thị trấn Tân An, huyện Yên Dũng, tỉnh B.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Công thông tin điện tử của TANDTC;
- Lưu Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hà

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Văn Bê Lê Thị Minh Khánh

Trần Thị Hà

